

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ GIA MẬP
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2020/HNGĐ-ST

Ngày 29/10/2020

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Công

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Mùa

Ông Phan Tấn Lãm

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Hoàng Tuấn Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 87/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2020/QĐXX-ST ngày 30/9/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1987 “có mặt”;

- Bị đơn: Anh Trương Văn B, sinh năm 1983 “vắng mặt”;

Cùng địa chỉ: thôn T, xã D, huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Lời trình bày của chị Nguyễn Thị P tại đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa N sau:*

- *Về hôn nhân:* chị P và anh Trương Văn B tự nguyện chung sống với nhau và có đi đăng ký kết hôn vào năm 2005 tại UBND xã Đa Kia, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Trong thời gian chung sống vợ chồng có hạnh phúc đến năm 2016 xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh B thường xuyên đi đánh bạc, không lo làm, thường xuyên chửi mắng vợ và con nên đã sống ly

thân từ năm 2019 đến nay. Nay, chị P xác định cuộc sống hôn nhân giữa vợ chồng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị P yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh B.

- *Về con chung*: trong thời gian chung sống vợ chồng chị P có 02 người con chung là Trương Thị Quỳnh N, sinh ngày 10/02/2006 và Trương Văn M, sinh ngày 06/5/2010. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về cấp dưỡng*: chị P không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: chị P và anh B tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Lời trình bày của bị đơn anh Trương Văn B tại biên bản lấy lời khai ngày 20/7/2020 N sau*:

- *Về hôn nhân*: anh B thống nhất với lời trình bày của chị P về thời gian chung sống, thời gian kết hôn. Trong thời gian chung sống vợ chồng anh B mặc dù có xảy ra nhiều bất đồng Nng mâu thuẫn vợ chồng chưa lâm vào tình trạng trầm trọng nên anh B không đồng ý ly hôn chị P.

- *Về con chung*: trong thời gian chung sống vợ chồng anh B có 02 người con là Trương Thị Quỳnh N, sinh ngày 10/02/2006 và Trương Văn M, sinh ngày 06/5/2010. Khi ly hôn anh B yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc các con chung.

- *Về cấp dưỡng*: anh B không yêu cầu tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: anh B yêu cầu để vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

* Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử và việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký tại phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự thủ tục và đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Về các đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình; bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử vụ án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho chị P được ly hôn anh B. Về con chung, tài sản chung và nợ chung không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định N sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp nuôi con do nguyên đơn chị Nguyễn Thị P khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Trương Văn B theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Bị đơn anh B cư trú tại xã Đa Kia, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị P và anh Trương Văn B tự nguyện chung sống với nhau và có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã Đa Kia, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước vào năm 2005. Xét đây là hôn nhân hợp pháp, tuân thủ đầy đủ các quy định Luật hôn nhân và gia đình. Trong thời gian chung sống chị P và anh B hạnh phúc đến năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh B thường xuyên đi đánh bạc, không lo làm, thường xuyên chửi mắng vợ và con. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh B xác nhận trong thời gian chung sống vợ chồng có xảy ra nhiều mâu thuẫn Nng mâu thuẫn vợ chồng chưa lâm vào tình trạng trầm trọng nên đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ. Tuy nhiên, kể từ khi Tòa án hòa giải để anh B và chị P đoàn tụ cho đến nay các bên vẫn không thể hòa giải được những mâu thuẫn giữa vợ chồng và đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Do vậy Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định cuộc sống hôn nhân giữa chị P và anh B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị P cho chị P được ly hôn với anh B.

[3] Về nuôi con chung: Trong thời gian chung sống chị P và anh B có 02 người con chung tên là Trương Thị Quỳnh N, sinh ngày 10/02/2006 và Trương Văn M, sinh ngày 06/5/2010. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị P không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị P không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng chị Nguyễn Thị P phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị P đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị P và anh Trương Văn B.

2. Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), chị P phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị P đã nộp theo biên lai thu số 0019233 ngày 14/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND H. Bù Gia Mập;
- TAND tỉnh Bình Phước;
- Chi cục THADS H. Bù Gia Mập;
- UBND xã Đa Kì;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Công